TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – BẮC NINH** **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2026/HNGĐ-ST
Ngày 13/08/2026
V/v: ly hôn; con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Luyện

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Chiến, ông Nguyễn Thanh Miện.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Tuyên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 -Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Việt Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 86/2026/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2026 về việc: "*Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn*:** Anh Đỗ Văn M, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường V, tỉnh Bắc Ninh; có đơn xin vắng mặt.

Căn cước công dân số: 024089017900

- Bị đơn: Chị Đàm Thị K, sinh năm 1995; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường V, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

Căn cước công dân số: 020195005401

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 11/5/2018, anh và chị Đàm Thị K đã đăng ký kết hôn, được UBND xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường V, tỉnh Bắc Ninh) và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 30/2018.

Sau khi kết hôn, vợ chồng anh cùng nhau sinh sống tại Tổ dân phố T, Phường V, tỉnh Bắc Ninh; thời gian đầu chung sống với nhau rất hạnh phúc nhưng càng về sau lại càng nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Đến năm 2020 thì mâu thuẫn giữa anh

và chị K ngày càng trầm trọng, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống và cách nhìn nhận cuộc sống của hai bên không phù hợp với nhau vợ chồng không còn nói chuyện với nhau nhiều nữa, tình trạng này kéo dài khiến quan hệ vợ chồng rạn nứt, đến cuối tháng 12/2022, chị K xuất khẩu lao động hiện không rõ địa chỉ, vợ chồng ly thân từ đó đến nay.

Do cuộc sống vợ chồng xa cách nên hai bên không còn quan tâm đến nhau cũng như không còn còn giữ liên lạc mặc dù hai bên đã rất cố gắng để hòa giải và hàn gắn tình cảm vợ chồng, hai gia đình cũng nhiều lần can thiệp nhưng mục đích hôn nhân không thể cứu vãn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nay, anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung cũng đã mất, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh xin ly hôn với chị K.

Về con chung: Anh và chị K có 02 con chung là cháu Đỗ Văn K1, sinh ngày 08/09/2016 và cháu Đỗ Thùy L, sinh ngày 08/08/2019. Hiện nay cả 02 cháu đang ở cùng anh, sau khi ly hôn anh đề nghị giao cả 02 con chung cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc và không yêu cầu chị K phải cấp dưỡng nuôi con.

Bị đơn chị Đàm Thị K vắng mặt; căn cứ kết quả xác minh tại Công an phường V xác định chị Đàm Thị K có địa chỉ tại TDP T, phường V, tỉnh Bắc Ninh; Phòng Quả lý xuất nhập cảnh Bắc Ninh cung cấp chị K đã xuất cảnh khỏi Việt Nam ngày 23/12/2022 hiện chưa có thông tin nhập cảnh; Tòa án làm việc với mẹ đẻ chị K cung cấp, sau khi chị K lấy chồng đã chuyển khẩu về nhà anh Mưu sinh S từ đó đến cuối năm 2022 chị K đi nước ngoài thi thoảng có gọi điện về cho bà nhưng bà không biết rõ cụ thể chị K ở đâu; bà có nói cho chị K việc anh M xin ly hôn chị, chị K có ý kiến là đồng ý ly hôn với anh M và giao hai con cho anh M nuôi dưỡng.

Về tài sản, công sức, công nợ, ruộng đất: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và Thư ký phiên tòa là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Về quan hệ hôn nhân: Cho Anh Đỗ Văn M được ly hôn chị Đàm Thị K

Về con chung: Giao hai con chung là Đỗ Văn K1, sinh ngày 08/09/2016 và cháu Đỗ Thùy L, sinh ngày 08/08/2019 cho anh M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Anh Đỗ Văn M phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi thẩm tra các chứng cứ tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Thẩm quyền giải quyết vụ án, anh Đỗ Văn M làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh giải quyết ly hôn chị Đàm Thị K, chị K có địa chỉ tại: Tổ dân phố T, phường V, tỉnh Bắc Ninh. Anh M khởi kiện yêu cầu Tòa án khu vực 2 – Bắc Ninh, nơi bị đơn cư trú giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã nhiều lần đến gia đình chị K làm việc và triệu tập chị K đến Tòa án làm việc nhưng chị K không đến Tòa án làm việc do đó Tòa án không lấy được lời khai của chi Kết, tại phiên tòa vắng mặt lần hai, anh M có đơn xin xét xử vắng mặt do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt anh M, chị K.

[2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh M khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn, nuôi con chung với chị K, căn cứ Điều 51, Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh thụ lý, giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, nuôi con chung*".

[3] Về nội dung: Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, xác minh tại gia đình anh M, và Tổ dân phố xác định, anh M, chị K kết hôn năm 2018 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện V (nay là phường V, tỉnh Bắc Ninh) đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, làm ăn kinh tế anh M, chị K thì ly thân từ đó đến nay, hai bên không còn liên hệ quan tâm chăm sóc nhau.

Xác minh tại gia đình chị K xác định: Từ cuối năm 2022 chị K đi nước ngoài thi thoảng có gọi điện về cho bà nhưng bà không biết rõ cụ thể chị K ở đâu; bà có nói cho chị K việc anh M xin ly hôn chị, chị K có ý kiến là đồng ý ly hôn với anh M và giao hai con cho anh M nuôi dưỡng.

Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn giữa anh M, chị K đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài anh M, chị K đã sống ly thân

đã lâu không còn quan hệ tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để xử cho anh M được ly hôn chị K là phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh M, chị K có hai con chung là Đỗ Văn K1, sinh ngày 08/09/2016 và cháu Đỗ Thùy L, sinh ngày 08/08/2019 hiện đang ở với anh M. Tòa án thấy rằng từ nhỏ hai cháu ở cùng với anh M và hiện nay cháu L, cháu K1 có nguyện vọng ở với anh K.

Về điều kiên nuôi con hiện nay anh K làm nhân viên tại Công ty TNHH L1 thu nhập trung bình 17.000.000đ/tháng đủ điều kiện nuôi con do vậy để tránh sự xáo trộn không cần thiết đối với trẻ nhỏ cần tiếp tục giao hai con chung cho anh M nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: đương sự không đề nghị xem xét, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản, công sức, công nợ, ruộng đất: đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Anh M phải chịu án phí theo quy định Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 479, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử :

Về quan hệ hôn nhân: Cho Anh Đỗ Văn M được ly hôn chị Đàm Thị K

Về con chung: Giao hai con chung là Đỗ Văn K1, sinh ngày 08/09/2016 và cháu Đỗ Thùy L, sinh ngày 08/08/2019 cho anh M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Anh Đỗ Văn M phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001327 ngày 10 tháng 02 năm

2026, tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Bắc Ninh. Xác nhận anh M đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Anh M vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án; Chị K vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo thủ tục tố tụng dân sự./

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 2 – Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND phường Vân Hà;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Luyện